TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – TÂY NINH** TỈNH TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 7 – 2025
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Trần Thị Đổi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 470/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1981

Địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Thanh Hóa. (Địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn D, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa)

2. Bị đơn: Ông Lê Chi D, sinh năm 1982.

Địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa. ((Địa chỉ trước khi sáp nhập: thôn L, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa)

Hiện nay tạm trú: Ấp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

(Bà S có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày: Bà và ông Lê Chi D là vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến thời gian gần đây thì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cải vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh

phúc nên đã ly thân cho đến nay. Bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Chi D.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông D có 02 con chung là Lê Thị N, sinh năm 2005 và Lê Chí N1, sinh ngày 14/11/2014. Khi ly hôn, bà giao con chung cháu N1 cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu N đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà S xác định bà và ông D không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Chi D được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà S yêu cầu được ly hôn với ông dân nhưng ông D vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần thị S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Chí D1. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Ông D1 hiện đang tạm trú tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn bà Trần Thị S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Nguyên đơn Trần Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn ông Lê Chi D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị S:

[4.1]. Về hôn nhân: Xét thấy, bà Trần Thị S và ông Lê Chi D tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa) nên xác định hôn nhân giữa bà S và ông D là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, ông dân đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án về việc bà S yêu cầu được ly hôn với ông D nhưng ông dân vẫn vắng mặt, không có ý kiến, ý chí mong muốn đoàn tụ với bà S. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà S và ông D là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm

trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông D là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Tại thời điểm xét xử, cháu Lê Chí N1, sinh ngày 14/11/2014 đã trên 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với ông D. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy trên cơ sở đề nghị của bà S và ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao cháu N1 cho ông D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

Đối với ông D, đã được thông báo về việc nuôi con chung của bà S nhưng ông D không có văn bản phản hồi ý kiến gửi cho Tòa án xem xét. Bà S không cấp dưỡng nuôi con và ông D cũng không có ý kiến phản hồi về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Về chia tài sản chung: Bà Trần Thị S xác định không có và ông Lê chi D không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[4.4]. Về nợ chung: Bà Trần Thị S xác định không có và ông Lê Chi D không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Buộc bà Trần Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị S được ly hôn với ông Lê Chi D.

2. Về nuôi con chung: Ông Lê Chi D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Lê Chí N1, sinh ngày 14/11/2014 (hiện ông D đang nuôi dưỡng). Bà S không phải cấp dưỡng nuôi con do ông D không có yêu cầu. Đối với con chung là Lê Thị N, sinh năm 2005 đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Trần Thị S phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006730 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà S đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

7. Trường hợp bản án (quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Tây Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vụ